

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐAI, CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI PHỤC VỤ CÔNG TÁC GPMB  
ĐỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG XUÂN BẮC, HUYỆN XUÂN TRƯỜNG - ĐỢT 1

(Kèm theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của Chủ tịch UBND xã Xuân Hưng)

ĐVT: đồng

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí theo trích đo địa chính		Loại đất	Tổng diện tích thửa đất thu hồi đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )	Kinh phí bồi thường	Kinh phí hỗ trợ				Tổng cộng	Ghi chú	
			Tờ	Thửa						Đất đai	Ôn định đời sống					Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm
											Tỉ lệ diện tích đất SXNN bị thu hồi (%)	Tổng diện tích NN đang sử dụng	Số nhân khẩu được hỗ trợ			
1	Lê Xuân Tân	Xóm 1	23	235/23	LUC	72,0	72,0	3.960.000	5,9	1229,0	6	9.558.000	11.880.000	25.398.000	Giá bồi thường đất trồng lúa là 55.000 đ/m <sup>2</sup>	
2	Lê Xuân Bính	Xóm 1	23	235/22	LUC	73,0	73,0	4.015.000	6,0	1224,0	2	3.186.000	12.045.000	19.246.000		
3	Lưu Xuân Tuấn	Xóm 1	23	280/9	LUC	340,0	340,0	18.700.000	43,1	789,0	7	22.302.000	56.100.000	97.102.000		
4	Lưu Xuân Duân	Xóm 1	23	360/4	LUC	203,0	203,0	11.165.000	28,1	722,0	3	4.779.000	33.495.000	49.439.000		
5	Lưu Xuân Bội	Xóm 1	23	356/10	LUC	336,0	336,0	18.480.000	22,2	1511,0	5	7.965.000	55.440.000	81.885.000		
6	Trần Thị Ngụy	Xóm 1	23	283/22	LUC	138,0	138,0	13.860.000	15,1	912,0	2	3.186.000	22.770.000	39.816.000		
		Xóm 1	23	283/20	LUC	114,0	114,0						18.810.000	18.810.000		
7	Đỗ Ngọc Hải	Xóm 1	23	357/1	LUC	361,0	361,0	19.855.000	25,4	1422,0	3	4.779.000	59.565.000	84.199.000		
8	Đỗ Ngọc Khải	Xóm 1	23	235/14	LUC	51,0	51,0	7.480.000	6,6	771,0	6	9.558.000	8.415.000	25.453.000		
		Xóm 1	23	235/15	LUC	85,0	85,0						14.025.000	14.025.000		
9	Vũ Đức Toàn	Xóm 1	23	235/5	LUC	91,0	91,0	5.005.000	11,1	821,0	4	6.372.000	15.015.000	26.392.000		
10	Đoàn Thị Liễu	Xóm 1	23	282/1	LUC	457,0	457,0	32.230.000	27,6	1655,0	2	3.186.000	75.405.000	110.821.000		
		Xóm 1	23	235/6	LUC	129,0	129,0						21.285.000	21.285.000		
11	Đỗ Văn Đàm	Xóm 1	23	283/17	LUC	162,0	162,0	11.660.000	13,9	1168,0	5	7.965.000	26.730.000	46.355.000		
		Xóm 1	23	235/8	LUC	20,0	20,0						3.300.000	3.300.000		
		Xóm 1	23	235/9	LUC	30,0	30,0						4.950.000	4.950.000		
12	Lưu Xuân Thơ	Xóm 1	23	282/2	LUC	610,0	610,0	47.025.000	37,2	1640,0	1	3.186.000	100.650.000	150.861.000		
		Xóm 1	23	283/19	LUC	167,0	167,0						27.555.000	27.555.000		
		Xóm 1	23	235/25	LUC	78,0	78,0						12.870.000	12.870.000		
13	Trần Thị Lý	Xóm 1	23	280/7	LUC	180,0	180,0	9.900.000	37,3	483,0	1	3.186.000	29.700.000	42.786.000		
14	Đỗ Mạnh Tường	Xóm 1	23	235/21	LUC	91,0	91,0	5.005.000	4,7	1949,0	2	3.186.000	15.015.000	23.206.000		
15	Đỗ Văn Bảy	Xóm 1	23	282/5	LUC	517,0	517,0	28.435.000	91,2	567,0	6	38.232.000	85.305.000	151.972.000		
16	Đỗ Minh Nhượng	Xóm 1	23	282/4	LUC	321,0	321,0	17.655.000	30,3	1061,0	2	6.372.000	52.965.000	76.992.000		
17	Đỗ Văn Nhường	Xóm 1	23	235/17	LUC	41,0	41,0	2.255.000	4,1	992,0	5	7.965.000	6.765.000	16.985.000		
18	Lưu Xuân Dũng	Xóm 1	23	235/2	LUC	42,0	42,0	2.310.000	4,1	1019,0	4	6.372.000	6.930.000	15.612.000		
19	Đỗ Văn Nghiêm	Xóm 1	23	235/12	LUC	55,0	55,0	3.025.000	4,5	1209,0	2	3.186.000	9.075.000	15.286.000		
20	Đỗ Thị Sản	Xóm 1	23	356/12	LUC	675,0	675,0	42.350.000	66,5	1015,0	1	3.186.000	111.375.000	156.911.000		
		Xóm 1	23	235/16	LUC	95,0	95,0						15.675.000	15.675.000		
21	Đỗ Hồng Quân	Xóm 1	23	235/1	LUC	104,0	104,0	5.720.000	7,0	1488,0	2	3.186.000	17.160.000	26.066.000		
22	Đỗ Thị Bảy (Công)	Xóm 1	23	281/4	LUC	353,0	353,0	19.415.000	17,3	2037,0	5	7.965.000	58.245.000	85.625.000		
23	Nguyễn Văn Cường	Xóm 1	23	283/16	LUC	168,0	168,0	13.310.000	9,9	1693,0	6	9.558.000	27.720.000	50.588.000		
		Xóm 1	23	235/20	LUC	74,0	74,0						12.210.000	12.210.000		
24	Nguyễn Văn Nam	Xóm 1	23	235/13	LUC	140,0	140,0	7.700.000	8,0	1753,0	2	3.186.000	23.100.000	33.986.000		
25	Đỗ Quang Tĩnh	Xóm 1	23	235/11	LUC	66,0	66,0	3.630.000	9,3	713,0	3	4.779.000	10.890.000	19.299.000		
26	Đỗ Văn Vĩnh	Xóm 1	23	210/6	LUC	46,0	46,0	2.530.000	7,5	613,0	2	3.186.000	7.590.000	13.306.000		
27	Đỗ Xuân Ngọc	Xóm 1	23	283/7	LUC	173,0	173,0	9.515.000	12,1	1430,0	2	3.186.000	28.545.000	41.246.000		
28	Đỗ Thái Bình	Xóm 1	23	283/12	LUC	217,0	217,0	16.995.000	18,2	1192,0	3	4.779.000	35.805.000	57.579.000		
		Xóm 1	23	235/10	LUC	92,0	92,0						15.180.000	15.180.000		
29	Trần Quang Tiệp	Xóm 1	23	282/6	LUC	304,0	304,0	16.720.000	44,0	691,0	9	28.674.000	50.160.000	95.554.000		
30	Mai Ngọc Báu	Xóm 1	23	233/5	LUC	89,0	89,0	4.895.000	5,5	1615,0	3	4.779.000	14.685.000	24.359.000		
31	Đỗ Ngọc Tuyên	Xóm 1	23	249/10	LUC	94,0	94,0	5.170.000	7,8	1200,0	1	1.593.000	15.510.000	22.273.000		
32	Lưu Thị Huệ	Xóm 1	23	359/4	LUC	345,0	345,0	18.975.000	20,6	1674,0	1	1.593.000	56.925.000	77.493.000		
33	Nguyễn Xuân Khu	Xóm 1	23	359/3	LUC	303,0	303,0	16.665.000	89,1	340,0	2	12.744.000	49.995.000	79.404.000		
34	Đoàn Thị Mai Huệ (Trường)	Xóm 1	23	360/1	LUC	282,0	282,0	15.510.000	41,4	681,0	1	3.186.000	46.530.000	65.226.000		
35	Đỗ Hải Hùng	Xóm 1	23	283/13	LUC	257,0	257,0	14.135.000	24,0	1070,0	9	14.337.000	42.405.000	70.877.000		

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí theo trích đo địa chính		Loại đất	Tổng diện tích thửa đất thu hồi đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )	Kinh phí bồi thường	Kinh phí hỗ trợ					Tổng cộng	Ghi chú
			Tờ	Thửa						Đất đai	Ôn định đời sống			Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		
											Tỉ lệ diện tích đất SXNN bị thu hồi (%)	Tổng diện tích NN đang sử dụng	Số nhân khẩu được hỗ trợ			
36	Lưu Xuân Bình	Xóm 1	23	249/21	LUC	41,0	41,0	2.255.000	5,7	725,0	2	3.186.000	6.765.000	12.206.000		
37	Nguyễn Thành Văn	Xóm 1	23	356/2	LUC	265,0	265,0	14.575.000	25,3	1046,0	2	3.186.000	43.725.000	61.486.000		
38	Đỗ Văn Chí	Xóm 1	23	283/10	LUC	216,0	216,0	11.880.000	17,1	1263,0	2	3.186.000	35.640.000	50.706.000		
39	Lưu Thị Nhuận	Xóm 1	23	249/19	LUC	103,0	103,0	5.665.000	8,3	1248,0	1	1.593.000	16.995.000	24.253.000		
40	Nguyễn Thị Ngoan (Tô)	Xóm 1	23	283/5	LUC	164,0	164,0	12.650.000	13,9	1179,0	1	1.593.000	27.060.000	41.303.000		
		Xóm 1	23	249/20	LUC	66,0	66,0						10.890.000	10.890.000		
41	Đỗ Văn Lý	Xóm 1	23	250/13	LUC	101,0	101,0	5.555.000	12,3	822,0	3	4.779.000	16.665.000	26.999.000		
42	Đỗ Văn Hưng	Xóm 1	23	281/2	LUC	318,0	318,0	19.415.000	90,1	353,0	4	25.488.000	52.470.000	97.373.000		
		Xóm 1	23	250/10	LUC	35,0	35,0						5.775.000	5.775.000		
43	Đỗ Văn Nghĩa	Xóm 1	23	250/9	LUC	134,0	134,0	31.790.000	7,2	1858,0	4	6.372.000	22.110.000	60.272.000		
		Xóm 1	23	250/11	LUC	35,0	35,0						5.775.000	5.775.000		
		Xóm 1	23	283/9	LUC	94,0	94,0						15.510.000	15.510.000		
		Xóm 1	23	281/1	LUC	315,0	315,0						51.975.000	51.975.000		
44	Lưu Thị Hợi	Xóm 1	23	283/6	LUC	134,0	134,0	7.370.000	8,2	1636,0	1	1.593.000	22.110.000	31.073.000		
45	Nguyễn Văn Thục	Xóm 1	23	283/8	LUC	125,0	125,0	12.760.000	9,7	1291,0	2	3.186.000	20.625.000	36.571.000		
		Xóm 1	23	249/1	LUC	107,0	107,0						17.655.000	17.655.000		
46	Nguyễn Văn Thuận	Xóm 1	23	249/2	LUC	125,0	125,0	6.875.000	10,0	1251,0	8	12.744.000	20.625.000	40.244.000		
47	Đỗ Thị Cồn	Xóm 1	23	282/7	LUC	475,0	475,0	35.145.000	32,8	1450,0	3	9.558.000	78.375.000	123.078.000		
		Xóm 1	23	283/4	LUC	164,0	164,0						27.060.000	27.060.000		
48	Lê Văn Trung	Xóm 1	23	280/8	LUC	167,0	167,0	18.370.000	7,7	2162,0	4	6.372.000	27.555.000	52.297.000		
		Xóm 1	23	283/3	LUC	167,0	167,0						27.555.000	27.555.000		
49	Đỗ Văn Duy	Xóm 1	23	283/15	LUC	122,0	122,0	11.275.000	12,4	984,0	4	6.372.000	20.130.000	37.777.000		
		Xóm 1	23	250/3	LUC	83,0	83,0						13.695.000	13.695.000		
50	Nguyễn Văn An	Xóm 1	23	250/15	LUC	156,0	156,0	11.330.000	14,1	1110,0	5	7.965.000	25.740.000	45.035.000		
		Xóm 1	23	250/14	LUC	50,0	50,0						8.250.000	8.250.000		
51	Trần Thị Sợi	Xóm 1	23	250/4	LUC	76,0	76,0	4.180.000	8,5	895,0	6	9.558.000	12.540.000	26.278.000		
52	Bùi Thị Nhị (Hùng)	Xóm 1	23	250/6	LUC	81,0	81,0	4.455.000	9,9	816,0	1	1.593.000	13.365.000	19.413.000		
53	Lưu Xuân Mạnh	Xóm 1	23	249/23	LUC	54,0	54,0	5.775.000	4,7	1142,0	5	7.965.000	8.910.000	22.650.000		
		Xóm 1	23	249/24	LUC	51,0	51,0						8.415.000	8.415.000		
54	Lưu Thị Hoảng	Xóm 1	23	250/8	LUC	46,0	46,0	2.530.000	6,9	663,0	1	1.593.000	7.590.000	11.713.000		
55	Lưu Quang Tuyền	Xóm 1	23	250/7	LUC	110,0	110,0	6.050.000	7,7	1424,0	2	3.186.000	18.150.000	27.386.000		
56	Lưu Quang Hạnh	Xóm 1	23	250/1	LUC	49,0	49,0	2.695.000	8,9	552,0	3	4.779.000	8.085.000	15.559.000		
57	Lưu Ngọc Bình	Xóm 1	23	283/11	LUC	204,0	204,0	11.220.000	100,0	204,0	2	12.744.000	33.660.000	57.624.000		
58	Đỗ Quang Hữu	Xóm 1	23	283/14	LUC	122,0	122,0	6.710.000	11,3	1082,0	5	7.965.000	20.130.000	34.805.000		
59	Đỗ Văn Thư	Xóm 1	23	233/7	LUC	70,0	70,0	3.850.000	8,7	809,0	4	6.372.000	11.550.000	21.772.000		
60	Mai Minh Ngọc	Xóm 1	23	233/6	LUC	106,0	106,0	5.830.000	30,1	352,0	4	12.744.000	17.490.000	36.064.000		
61	Mai Đình Lộc	Xóm 1	23	356/1	LUC	211,0	211,0	20.460.000	10,2	2063,0	2	3.186.000	34.815.000	58.461.000		
		Xóm 1	23	233/3	LUC	161,0	161,0						26.565.000	26.565.000		
62	Nguyễn Văn Ngọc	Xóm 1	23	356/4	LUC	192,0	192,0	10.560.000	15,9	1206,0	2	3.186.000	31.680.000	45.426.000		
63	Nguyễn Văn Đăng	Xóm 1	23	233/13	LUC	90,0	90,0	4.950.000	7,8	1147,0	7	11.151.000	14.850.000	30.951.000		
64	Nguyễn Văn Thành	Xóm 1	23	233/12	LUC	71,0	71,0	3.905.000	9,4	755,0	6	9.558.000	11.715.000	25.178.000		
65	Bùi Văn Ngọc	Xóm 1	23	357/4	LUC	282,0	282,0	15.510.000	20,0	1413,0	3	4.779.000	46.530.000	66.819.000		
66	Đoàn Thạch Cương	Xóm 1	23	233/9	LUC	35,0	35,0	1.925.000	6,8	511,0	5	7.965.000	5.775.000	15.665.000		
67	Đoàn Như Ngọc	Xóm 1	23	233/10	LUC	63,0	63,0	3.465.000	9,3	677,0	2	3.186.000	10.395.000	17.046.000		
68	Vũ Văn Cát	Xóm 1	23	280/5	LUC	343,0	343,0	33.110.000	11,4	3004,0	2	3.186.000	56.595.000	92.891.000		
		Xóm 1	23	233/1	LUC	259,0	259,0						42.735.000	42.735.000		
69	Đỗ Quang Trình	Xóm 1	23	360/2	LUC	297,0	297,0	16.335.000	17,9	1655,0	3	4.779.000	49.005.000	70.119.000		
70	Nguyễn Xuân Phú	Xóm 1	23	359/1	LUC	388,0	388,0	27.775.000	25,4	1529,0	6	9.558.000	64.020.000	101.353.000		
		Xóm 1	23	249/25	LUC	117,0	117,0						19.305.000	19.305.000		
71	Vũ Đức Quyền	Xóm 1	23	359/2	LUC	544,0	544,0	29.920.000	46,2	1178,0	4	12.744.000	89.760.000	132.424.000		
72	Trần Thị Hoa	Xóm 1	23	249/17	LUC	146,0	146,0	8.030.000	8,4	1730,0	9	14.337.000	24.090.000	46.457.000		
73	Bùi Văn Hiếu	Xóm 1	23	249/16	LUC	109,0	109,0	5.995.000	9,2	1183,0	4	6.372.000	17.985.000	30.352.000		

Giá hỗ trợ chuyển đổi việc làm là 165.000 đ/m<sup>2</sup>

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí theo trích đo địa chính		Loại đất	Tổng diện tích thửa đất thu hồi đang sử dụng (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )	Kinh phí bồi thường	Kinh phí hỗ trợ					Tổng cộng	Ghi chú
			Tờ	Thửa						Đất đai	Ôn định đời sống			Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		
											Tỉ lệ diện tích đất SXNN bị thu hồi (%)	Tổng diện tích NN đang sử dụng	Số nhân khẩu được hỗ trợ			
74	Trần Thị Nội	Xóm 1	23	249/14	LUC	49,0	49,0	2.695.000	7,8	628,0	2	3.186.000	8.085.000	13.966.000	Giá gạo tẻ thường trung bình là 17.700 đồng/kg	
75	Phạm Thị Nhân (Thắng)	Xóm 1	23	356/8	LUC	151,0	151,0	8.305.000	6,3	2390,0	1	1.593.000	24.915.000	34.813.000		
76	Đỗ Thị Thìn	Xóm 1	23	249/12	LUC	32,0	32,0	1.760.000	7,0	456,0	1	1.593.000	5.280.000	8.633.000		
77	Bùi Thị Thuận	Xóm 1	23	280/1	LUC	332,0	332,0	25.630.000	22,0	1508,0	4	6.372.000	54.780.000	86.782.000		
		Xóm 1	23	249/13	LUC	134,0	134,0						22.110.000	22.110.000		
78	Trần Phi Hùng	Xóm 1	23	281/7	LUC	299,0	299,0	16.445.000	27,5	1086,0	2	3.186.000	49.335.000	68.966.000		
79	Bùi Việt Hán	Xóm 1	23	280/2	LUC	335,0	335,0	25.575.000	20,2	1661,0	3	4.779.000	55.275.000	85.629.000		
		Xóm 1	23	249/9	LUC	130,0	130,0						21.450.000	21.450.000		
80	Vũ Thị Liễu (Viên)	Xóm 1	23	281/8	LUC	306,0	306,0	16.830.000	14,7	2084,0	1	1.593.000	50.490.000	68.913.000		
81	Đỗ Văn Dậu	Xóm 1	23	356/5	LUC	194,0	194,0	10.670.000	11,2	1733,0	2	3.186.000	32.010.000	45.866.000		
82	Lưu Thị Dậu	Xóm 1	23	281/3	LUC	339,0	339,0	20.625.000	25,0	1355,0	2	3.186.000	55.935.000	79.746.000		
		Xóm 1	23	249/4	LUC	36,0	36,0						5.940.000	5.940.000		
83	Bùi Văn Toàn	Xóm 1	23	249/3	LUC	57,0	57,0	3.135.000	6,5	880,0	6	9.558.000	9.405.000	22.098.000		
84	Nguyễn Thị Hậu	Xóm 1	23	233/4	LUC	293,0	293,0	16.115.000	9,8	2981,0	6	9.558.000	48.345.000	74.018.000		
85	Bùi Văn Minh	Xóm 1	23	249/15	LUC	89,0	89,0	4.895.000	8,4	1058,0	3	4.779.000	14.685.000	24.359.000		
86	Bùi Văn Dũng	Xóm 1	23	249/11	LUC	37,0	37,0	2.035.000	9,8	376,0	7	11.151.000	6.105.000	19.291.000		
87	Trần Thị Mùi	Xóm 1	23	356/9	LUC	754,0	754,0	41.470.000	83,6	902,0	2	12.744.000	124.410.000	178.624.000		
88	Bùi Văn Khiển	Xóm 1	23	281/5	LUC	407,0	407,0	22.385.000	54,2	751,0	4	12.744.000	67.155.000	102.284.000		
89	Bùi Văn Khương	Xóm 1	23	281/6	LUC	236,0	236,0	12.980.000	59,0	400,0	3	9.558.000	38.940.000	61.478.000		
90	Vũ Thị Nhuận	Xóm 1	23	234/9	LUC	168,0	168,0	9.240.000	13,6	1235,0	1	1.593.000	27.720.000	38.553.000		
91	Trần Thị In (Hiệu)	Xóm 1	23	280/6	LUC	754,0	754,0	41.470.000	40,1	1882,0	1	3.186.000	124.410.000	169.066.000		
92	Đình Văn Đới	Xóm 1	23	282/3	LUC	669,0	669,0	44.770.000	48,8	1370,0	3	9.558.000	110.385.000	164.713.000		
		Xóm 1	23	234/4	LUC	145,0	145,0						23.925.000	23.925.000		
93	Đình Ngọc Đoàn	Xóm 1	23	234/5	LUC	72,0	72,0	3.960.000	6,7	1073,0	4	6.372.000	11.880.000	22.212.000		
94	Đỗ Văn Tiêm	Xóm 1	23	234/3	LUC	93,0	93,0	5.115.000	11,5	808,0	3	4.779.000	15.345.000	25.239.000		
95	Mai Hiền	Xóm 1	23	234/11	LUC	141,0	141,0	7.755.000	10,0	1417,0	2	3.186.000	23.265.000	34.206.000		
96	Vũ Thị Xuân (Quang)	Xóm 1	23	234/2	LUC	122,0	122,0	6.710.000	8,9	1369,0	2	3.186.000	20.130.000	30.026.000		
97	Lê Quý Hiền	Xóm 1	23	234/1	LUC	161,0	161,0	8.855.000	11,3	1427,0	6	9.558.000	26.565.000	44.978.000		
98	Vũ Thành Chung	Xóm 1	23	234/7	LUC	145,0	145,0	7.975.000	9,9	1462,0	2	3.186.000	23.925.000	35.086.000		
99	Lê Thị Thanh	Xóm 1	23	234/6	LUC	145,0	145,0	7.975.000	10,0	1455,0	1	1.593.000	23.925.000	33.493.000		
100	Nguyễn Thị Huệ (Hinh)	Xóm 1	23	234/8	LUC	122,0	122,0	6.710.000	9,8	1240,0	1	1.593.000	20.130.000	28.433.000		
101	Vũ Đức Bảy	Xóm 1	23	356/3	LUC	174,0	174,0	9.570.000	11,1	1567,0	2	3.186.000	28.710.000	41.466.000		
102	Nguyễn Văn Thủy	Xóm 1	23	356/11	LUC	385,0	385,0	21.175.000	72,5	531,0	6	38.232.000	63.525.000	122.932.000		
103	Đình Thị Ngân	Xóm 1	23	235/26	LUC	125,0	125,0	6.875.000	46,5	269,0	3	9.558.000	20.625.000	37.058.000		
104	Lưu Xuân Thành	Xóm 1	23	283/21	LUC	113,0	113,0	6.215.000	19,5	580,0	5	7.965.000	18.645.000	32.825.000		
105	Phạm Văn Sơn	Xóm 1	23	235/24	LUC	56,0	56,0	3.080.000	6,3	891,0	6	9.558.000	9.240.000	21.878.000		
	<b>Tổng</b>					<b>24.480,0</b>	<b>24.480,0</b>	<b>1.346.400.000</b>		<b>123.542</b>	<b>351</b>	<b>739.152.000</b>	<b>4.039.200.000</b>	<b>6.124.752.000</b>		
	<b>Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ (làm tròn)</b> (2% tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ)													<b>122.495.000</b>		
	<b>Tổng làm tròn</b>													<b>6.247.247.000</b>		

Bảng chữ: Sáu tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng